

ĐÍNH KÈM 1.1: BẢNG DỮ LIỆU DỰ KIẾN CÔNG TÁC KINH TẾ KẾ HOẠCH
MẪU A: TỔNG HỢP KẾT QUẢ SXKD CÁC ĐƠN VỊ (Áp dụng cho 10 Đơn vị khác)

TT	Khoản mục tiết giảm/ tiết kiệm	Đơn vị tính	Kế hoạch năm X (PV Power)	Thực hiện theo hàng tháng/ Quý, cả năm)			
				Tháng i	Tháng i+1	Tháng i+2	Lũy kế Quý j
A	SẢN LƯỢNG ĐIỆN THƯƠNG MẠI						
1	Tổng sản lượng điện	Tr.kWh					
a	Tổng sản lượng chạy khí	Tr.kWh					
-	Sản lượng EVN						
-	Sản lượng bán cho Đạm						
b	Tổng sản lượng điện chạy dầu (nếu có)	Tr.kWh					
B	TỔNG DOANH THU	Tỷ VNĐ					
I	Doanh thu sản xuất điện	Tỷ VNĐ					
1	Doanh thu theo sản lượng chạy khí	Tỷ VNĐ					
a	Doanh thu tính theo giá Pc (Pc*Qc)	Triệu VNĐ					
-	Sản lượng điện Qc	Tr.kWh					
-	Đơn giá Pc	đ/kWh					
b	Doanh thu cho phần sản lượng phát ngoài Qc	Triệu VNĐ					
-	Sản lượng điện (Qm-Qc)	Tr.kWh					
-	Đơn giá bán điện bình quân cho phần sản lượng phát ngoài Qc	đ/kWh					
c	Thanh toán chi phí khởi động	Tỷ VNĐ					
2	Doanh thu ngoài thị trường (gồm cả sản lượng chạy khí và dầu)	Tr VNĐ					
	<u>Sản lượng ngoài thị trường</u>						
a	Doanh thu chạy Pc khí ngoài TT						
-	Sản lượng điện phát	triệu kWh					
-	Đơn giá	VNĐ					
b	Doanh thu chạy khí mix						
-	Sản lượng điện phát	triệu kWh					
-	Đơn giá	VNĐ					
c	Doanh thu chạy dầu						
-	Sản lượng điện phát	triệu kWh					
-	Đơn giá	VNĐ					
3	Doanh thu bán cho Đạm	Tỷ VNĐ					
-	Đơn giá đạm	đ/kWh					
II	Doanh thu quyết toán tiền điện tăng do CL giá khí	Tỷ đồng					
III	Doanh thu sản xuất khác						
-	Doanh thu tài chính						
-	Thuế tài nguyên nước, doanh thu khác						
C	TỔNG CHI PHÍ	Tỷ VNĐ					

C1	Chi phí giá vốn						
I	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất (chi tiết theo từng loại khí, than, dầu)						
1	Chi phí nhiên liệu						
a	Chi phí nhiên liệu khí						
-	Khối lượng nhiên liệu khí	Tr.BTU					
		Tr.sm3					
-	Đơn giá nhiên liệu khí	đ/Tr.BTU					
b	Chi phí nhiên liệu dầu	0					
-	Khối lượng nhiên liệu dầu	Tấn					
-	Đơn giá nhiên liệu dầu	VNĐ/kg					
2	Chi phí vật tư, vật liệu phụ (vật tư O&M biến đổi)	VNĐ					
II	Chi phí nhân công trực tiếp						
III	Chi phí sản xuất chung						
1	Chi phí khấu hao TSCĐ						
2	CP sửa chữa TSCĐ						
a	Chi phí sửa chữa TSCĐ thuộc HT thiết bị dây chuyền nhà máy						
-	Chi phí BDSC thường xuyên, đột xuất						
-	Chi phí BDSC định kỳ						
b	Chi phí sửa chữa TSCĐ SX khác						
-	Sửa chữa thường xuyên						
-	Sửa chữa định kỳ						
3	Các chi phí sản xuất chung khác						
-	Chi phí nhân viên phân xưởng						
-	CP vật tư cho phân xưởng						
-	CP CCDC, đồ dùng cho phân xưởng						
-	Thuế, phí và lệ phí						
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài						
-	CP bằng tiền khác						
-	CP phân bổ vào CP SX chung						
-	Dự phòng						
C2	Chi phí tài chính						
C3	Chi phí quản lý						
C4	Chi phí khác						
D	Chênh lệch doanh thu chi phí	Tỷ VNĐ					
E	GIÁ THÀNH SẢN XUẤT	VNĐ/kWh					
F	Chi phí biến đổi nhiên liệu khí / 1kW	VNĐ/kWh					
F	Chi phí biến đổi nhiên liệu dầu / 1kW	VNĐ/kWh					

	Tổng chi phí						
	Giá vốn hàng bán	Tỷ VNĐ					
	Chi phí quản lý tại đơn vị	Tỷ VNĐ					

	Chi phí bán hàng	Tỷ VNĐ					
	Chi phí tài chính	Tỷ VNĐ					
	Chi phí khác	Tỷ VNĐ					

	CHÊNH LỆCH DOANH THU - CHI	Tỷ VNĐ					
-	Doanh thu - chi phí từ SX điện	Tỷ VNĐ					
-	Nếu không tính khoản lợi nhuận vay	Tỷ VNĐ					

MẪU B: TỔNG HỢP KẾT QUẢ SXKD TỔNG CÔNG TY

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

MẪU C: BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm X				Năm X-1		Tỷ lệ (%)	
			Kế hoạch năm X	Thực hiện tháng i, năm X	Thực hiện/Ước thực hiện tháng 6, năm X	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6 năm X	Thực hiện tháng 6/ năm X-1	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6/ năm X	Ước thực hiện tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo của năm báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7=3/2	8=3/5
1	Giá trị sản xuất (theo giá thực tế)	Tỷ đồng								
	<i>(Ghi theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 2)</i>									
2	Sản phẩm chủ yếu sản xuất									
	Sản phẩm Điện (chi tiết từng NMD)	Triệu kWh								
-	Nhà máy điện Cà Mau 1&2	Triệu kWh								
-	Nhà máy điện Nhơn Trạch 1	Triệu kWh								
-	Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	Triệu kWh								
-	NMD Áp mái và điện mặt trời farm	Triệu kWh								
-	Nhà máy điện Hòa Na	Triệu kWh								
-	Nhà máy điện Đakdrinh	Triệu kWh								
-	Nhà máy điện Vũng Áng 1	Triệu kWh								
-	Nhà máy điện Nậm Non	Triệu kWh								
-	Nhà máy điện Nhơn Trạch 3&4	Triệu kWh								
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng								
3.1	Từ hoạt động công nghiệp	Tỷ đồng								
3.2	Từ hoạt động tài chính	Tỷ đồng								
3.2	Từ hoạt động dịch vụ và thương mại	Tỷ đồng								
3.3	Từ hoạt động khác	Tỷ đồng								
4	Doanh thu thuần	Tỷ đồng								
4.1	Từ hoạt động công nghiệp	Tỷ đồng								
4.2	Từ hoạt động tài chính									
4.2	Từ hoạt động dịch vụ và thương mại	Tỷ đồng								
4.3	Từ hoạt động khác	Tỷ đồng								

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm X				Năm X-1		Tỷ lệ (%)	
			Kế hoạch năm X	Thực hiện tháng i, năm X	Thực hiện/Ước thực hiện tháng 6, năm X	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6 năm X	Thực hiện tháng 6/ năm X-1	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6/ năm X	Ước thực hiện tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo của năm báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=3/2</i>	<i>8=3/5</i>
5	Thuế và các khoản phải nộp	Tỷ đồng								
5.1	Thuế giá trị gia tăng	Tỷ đồng								
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng								
5.3	Thuế tài nguyên	Tỷ đồng								
5.4	Thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng								
5.5	Các khoản nộp khác	Tỷ đồng								
6	Thực hiện vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng								
a	Thực hiện ĐTPT và mua sắm	Tỷ đồng								
b	Giải ngân ĐTPT và mua sắm	Tỷ đồng								
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng								
-	Vốn vay khác	Tỷ đồng								

Đính kèm 1.2 BIỂU MẪU CHI PHÍ GIÁ THÀNH SẢN XUẤT ĐIỆN
(Áp dụng cho 9 Nhà máy Điện)

STT	KHOẢN MỤC	ĐVT	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	CHÊNH LỆCH TH/KH	
					Giá trị	Tỷ lệ
						(%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4=2/I</i>
I	Sản lượng điện	Kwh				
II	Doanh thu điện	Đồng				
III	Tổng chi phí SX điện	Đồng				
1	Nhiên liệu	Đồng				
1.1	Nhiên liệu than	Đồng				
1.2	Nhiên liệu dầu	Đồng				
2	Phí công suất	Đồng				
2.1	Khấu hao	Đồng				
2.2	Lãi vay	Đồng				
2.3	Bảo hiểm vận hành	Đồng				
3	O&M biến đổi	Đồng				
4	O&M cố định	Đồng				
1	Bảo trì bảo dưỡng M	Đồng				
2	Chi phí cố định (O)	Đồng				
5	Chi phí phụ	Đồng				
5	Chênh lệch tỷ giá (trong ttoán)	Đồng				
1	CLTG do thanh toán	Đồng				
2	CLTG do đánh giá lại	Đồng				
IV	Giá thành NM	Đồng/ kWh				
		Cent/ kWh				

Đính kèm 1.3 BẢNG DỮ LIỆU DỰ KIẾN THEO DỐI ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

1. Mục đích và cách sử dụng

Bảng mô tả dữ liệu này để mô tả dự kiến phạm vi dữ liệu thuộc nhóm dữ liệu Định mức Kinh tế kỹ thuật thuộc theo dõi của Ban Kỹ thuật Tổng công ty, Bảng này áp dụng cho toàn bộ áp dụng cho 7 nhà máy điện của PV Power bao gồm: Cà Mau 1&2, Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2, Nhơn Trạch 3&4, Vũng Áng 1, Dakrink, Hòa Na

2. Bảng tổng hợp các nhóm Dữ liệu theo dõi định mức KTKH

ST T	Nhóm dữ liệu	Nội dung chính	Tần suất	Nguồn dự kiến
1	Danh mục tổ chức/nhà máy	Đơn vị, nhà máy, tổ máy, hệ thống, thiết bị	Cố định	Nhập tay
2	Danh mục kỹ thuật	Cấu hình vận hành, loại nhiên liệu, chỉ tiêu, đơn vị tính	Ít khi thay đổi	Nhập tay
3	Dữ liệu vận hành	Giờ vận hành; nhiệt lượng; sản lượng; số lần khởi động/ngừng	tháng, quý, năm	Nhập tay
4	Sửa chữa – Service Request	Tổng số; đã thực hiện; chưa thực hiện; hủy; chi tiết yêu cầu	Phát sinh; tổng hợp tháng	Nhập tay (dữ liệu trên CMMS)
5	Định mức KTKH	Giá trị định mức theo chỉ tiêu, cấu hình, nhiên liệu, bao gồm: Công suất tính, suất hao nhiệt, Điện tự dùng, số lần sự cố..	Theo lần phê duyệt năm	Nhập tay (Theo Quyết định phê duyệt)
6	Kết quả thực hiện chỉ tiêu	Thực hiện; định mức áp dụng; đánh giá đạt/không đạt; nguyên nhân: Công suất tính, suất hao nhiệt, Điện tự dùng, số lần sự cố..	Tháng, quý, 6 tháng, năm	Nhập tay (theo Tính toán/báo cáo)
7	Sự cố	Thời điểm; tổ máy; thiết bị; thời gian ảnh hưởng	tháng, quý, năm	Nhập tay (Nhật ký/CMMS/báo cáo sự cố)
8	Mất khả dụng/ngừng sửa chữa	Bắt đầu; kết thúc; số giờ; loại; nguyên nhân; công suất ảnh hưởng	tháng, quý, năm	Nhập tay (Kế hoạch/nhật ký/CMMS)
9	Hóa chất công nghiệp	Loại hóa chất; lượng sử dụng; định mức; thực hiện; đánh giá	Tháng, quý, năm	Nhập tay (báo cáo)

Đính kèm 1.4 MẪU DỮ LIỆU BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỊNH KỲ VỀ AN TOÀN - SỨC KHOẺ -MÔI TRƯỜNG

1. THỜI GIAN BÁO CÁO

NĂM BÁO CÁO:

QUÝ BÁO CÁO:

2. THÔNG TIN ĐƠN VỊ

2.1. THÔNG TIN CHUNG

TÊN ĐƠN VỊ: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP				
ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC	SỐ : 199	ĐƯỜNG: NGUYỄN TUÂN	PHƯỜNG: THANH XUÂN	THÀNH PHỐ: HÀ NỘI
	Tel: 024 2221 0288	Fax : 024 2221 0388		E-MAIL:info@pv-power.vn

2.2. ĐẠI DIỆN ATVSLĐ

TÊN:	CHỨC DANH: TRƯỞNG BAN	BAN: ATSKMT	EMAIL:
-------------	------------------------------	--------------------	---------------

2.3. BỘ PHẬN LẬP BÁO CÁO

HỌ VÀ TÊN:	CHỨC DANH:	BAN: ATSKMT	EMAIL:
-------------------	-------------------	--------------------	---------------

3. THÔNG TIN VỀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

3.1. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG (NGƯỜI)

Tổng số lao động:

LĐ nữ:

LĐ toàn thời gian:

LĐ bán thời gian:

LĐ dài hạn:

LĐ HĐ ngắn hạn:

Cán bộ chuyên trách:

An toàn vệ sinh viên:

LĐ dưới 30 tuổi:

LĐ từ 30-50 tuổi:

LĐ trên 50 tuổi:

LĐ của nhà thầu:

Giờ làm việc (triệu giờ):

Giờ làm việc nhà thầu (triệu giờ):

3.2. LAO ĐỘNG TRONG CẤP QUẢN LÝ

Tổng số người:

Số nữ:

Dưới 30 tuổi:

Từ 30-50 tuổi:

Trên 50 tuổi:

3.3. LAO ĐỘNG NGHỈ VIỆC TRONG GIAI ĐOẠN BÁO CÁO

Tổng số người:

Số nữ:

Dưới 30 tuổi:

Từ 30-50 tuổi:

Trên 50 tuổi:

3.4. LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG MÔI TRƯỜNG NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI

Tổng số người:

Số nữ:

Dưới 30 tuổi:

Từ 30-50 tuổi:

Trên 50 tuổi:

4. QUAN HỆ QUẢN TRỊ/LAO ĐỘNG

Tỷ lệ % người lao động làm việc theo thỏa ước lao động tập thể: 100%.

5. THÔNG TIN VỀ MÁY/THIẾT BỊ CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN

TỔNG SỐ THIẾT BỊ	ĐÃ ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH	KHAI BÁO TRONG QUÝ

6. THÔNG TIN VỀ TAI NẠN LAO ĐỘNG/SỰ CỐ

LOẠI TAI NẠN/SỰ CỐ		SỐ VỤ	SỐ NGƯỜI BỊ NẠN	SỐ NGÀY CÔNG BỊ MẤT	SỐ NGƯỜI PHẢI NGHỈ HƯU, MẤT SỨC DO TAI NẠN LAO ĐỘNG	SỐ NGƯỜI BỊ SUY GIẢM 31% SỨC LĐ TRỞ LÊN	THIỆT HẠI DO TNLĐ (VNĐ)
1	TAI NẠN MẤT NGÀY CÔNG						
	TAI NẠN CHẾT NGƯỜI						
	TAI NẠN NẶNG						
	TAI NẠN PHẢI NGHỈ VIỆC TẠM						
2	TAI NẠN KHÔNG MẤT NGÀY CÔNG						
	TAI NẠN CHUYỂN LÀM VIỆC NHẸ						
	TAI NẠN PHẢI ĐIỀU TRỊ Y TẾ						
	TAI NẠN PHẢI SƠ CỨU						
TỔNG SỐ							
3	CÁC SỰ CỐ KHÔNG GÂY TAI NẠN						
	HỔNG TÀI SẢN/THIỆT BỊ	CHÁY/ NỔ	RÒ RỈ DẦU/ KHÍ	TRÀN DẦU	RÒ RỈ HOÁ CHẤT	DỪNG SẢN XUẤT (TRIP từng tổ máy)	CÁC LOẠI KHÁC
	NEAR MISS:				HÀNH ĐỘNG ĐIỀU KIỆN KHÔNG AN TOÀN:		

7. THÔNG TIN VỀ HUẤN LUYỆN ĐÀO TẠO AT-SK-MT

7.1. Đào tạo theo yêu cầu pháp luật

Nhóm đối tượng	Đào tạo lần đầu				Đào tạo lại			
	Số giờ		Số lượt		Số giờ		Số lượt	
	Tổng số	LĐ nữ	Tổng số	LĐ nữ	Tổng số	LĐ nữ	Tổng số	LĐ nữ
Nhóm 1								
Nhóm 2								
Nhóm 3								
Nhóm 4								
Nhóm 5								
Nhóm 6								

7.2. Đào tạo theo yêu cầu công việc

Nội dung đào tạo	Đào tạo lần đầu				Đào tạo lại			
	Số giờ		Số lượt		Số giờ		Số lượt	
	Tổng số	LĐ nữ	Tổng số	LĐ nữ	Tổng số	LĐ nữ	Tổng số	LĐ nữ
Huấn luyện an toàn điện					1808		226	
Huấn luyện UPTHKC PCLB, UPSCDT								
Huấn luyện PCCC								
Huấn luyện sơ cấp cứu								
Huấn luyện quy trình								
Huấn luyện nhà thầu								
Kiểm tra sát hạch an toàn								
Huấn luyện ATVSLĐ								

8. THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ CHO CÔNG TÁC AN TOÀN-SỨC KHỎE-MÔI TRƯỜNG

8.1. Chi phí cho hoạt động an toàn (triệu đồng)

Thiết bị ATVSLĐ:

Quy trình biện pháp cải thiện điều kiện lao động:

Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân:

Phòng cháy chữa cháy:

8.2. Chi phí cho hoạt động sức khỏe (triệu đồng)

Cấp cứu điều trị TNLĐ-BNN:

Bồi thường cho người bị TNLĐ-BNN:

Bồi dưỡng bằng hiện vật:

Khám sức khỏe định kỳ:

8.3. Chi phí khác (triệu đồng)

Chi phí thưởng ATVSLĐ:

Tuyên truyền, huấn luyện:

Chi phí khác:

9. TÌNH HÌNH MÔI TRƯỜNG NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI (SỐ NGƯỜI)

CHẬT CHỘI	ÂM UỐT	NÓNG QUÁ	LẠNH QUÁ	ỒN	RUNG	BỤI	HƠI KHÍ ĐỘC	ĐIỆN TỪ TRƯỜNG	BỨC XẠ I-ON

10. CÔNG TÁC ĐO KIỂM MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

Thời gian đo từ:

Đến:

Chỉ số	Tổng số mẫu đo	Số mẫu không đạt	Vị trí không đạt	Cách khắc phục
Nhiệt độ				
Độ ẩm				
Tốc độ gió				
Ánh sáng				
Bụi toàn phần				
Bụi hô hấp				
Ồn				

Rung				
Hơi khí độc				
Từ trường				
Yếu tố khác				

11. BỆNH NGHỀ NGHIỆP VÀ SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

11.1. Bệnh nghề nghiệp

Loại bệnh	Tổng số người	Mắc mới trong quý	Lao động nữ	Lao động mất sức và nghỉ trước tuổi	Chi phí	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục

11.2. Sức khỏe người lao động

SỐ NGƯỜI ĐÃ ĐƯỢC KHÁM SỨC KHỎE	KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE (SỐ NGƯỜI)					
	LOẠI I	LOẠI II	LOẠI III	LOẠI IV	LOẠI V	Chưa xếp loại

BÁO CÁO CÔNG TÁC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG QUÝ I NĂM 2026 CỦA TỔNG CÔNG TY ĐLTK VIỆT NAM - CTCP

1. Thông tin về chi phí cho công tác môi trường (Triệu đồng)

Đầu tư thiết bị BVMT	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị BVMT	Giám sát môi trường	Phí BVMT đối với nước thải	Phí BVMT đối với khí thải	Phí BVMT đối với chất thải rắn	Phí BVMT khai thác khoáng sản	Chi phí xử lý, thải bỏ chất thải không nguy hại
Chi phí xử lý, thải bỏ chất thải nguy hại	Xử lý khắc phục ô nhiễm môi trường	Tiền phạt đã nộp do vi phạm quy định BVMT	Thuế tài nguyên nước	Phí dịch vụ môi trường rừng	Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Chi phí xử lý tro xỉ tại bãi thải xỉ	Khác

2. Sản phẩm

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng
Điện	Triệu kWh	

3. Nhiên liệu tiêu thụ

	Lượng sử dụng	Mục đích sử dụng
Than (tấn)		Sản xuất điện
Khí (Triệu Sm ³)		Sản xuất điện
Dầu DO (tấn)		Sản xuất điện

4. Lượng nước, điện tiêu thụ

	Lượng sử dụng	Mục đích sử dụng
Nước mặt (m ³)		Làm mát bình ngưng cho nhà máy nhiệt điện và nước sinh hoạt cho nhà máy thủy điện, khử lưu huỳnh khí thải cho NMNĐ VA1
Nước ngầm (m ³)		
Nước cấp (m ³)		
Điện (kWh)		Sản xuất và Nhà hành chính

5. Hoá chất sử dụng

Tên thương mại	Công thức hóa học	Khối lượng	Đơn vị	Mục đích sử dụng
Acid Clohydric	HCl (32%)		kg	Xử lý nước và nước thải
Sodium hydroxide	NaOH (45%)		kg	Xử lý nước và nước thải
Nước Javel	NaClO (10%)		kg	Xử lý nước và nước thải
Polyaluminium chloride (PAC 10%)	Al ₂ (OH) _n Cl _{6-n} (10%)		kg	Xử lý nước và nước thải
Sodium sulfite	Na ₂ SO ₃ (100% solid)		kg	Xử lý nước và nước thải
Acid Citric	C ₆ H ₈ O ₇ .H ₂ O 98%		kg	Rửa vôi đốt
Polymer	Polymer (100%)		kg	Xử lý nước

	powder)			
Hydrazine hydrate	N2H4.H2O 23%		Lít	Lò thu hồi nhiệt
Hydrazine hydrate	N2H4.H2O 40%		kg	Lò thu hồi nhiệt
Ammonium hydroxide	NH4OH (18%-25%)		Lít	Lò thu hồi nhiệt
Ammonia khan (99,9%)	NH3		kg	Hệ thống khử Nox (SCR)
Trisodium phosphate	Na3PO4.12H2O		kg	Lò thu hồi nhiệt
Clo lỏng	Cl2 (100% liquid)		kg	Hệ thống nước làm mát bình ngưng
Clo (viên nén)			kg	Xử lý nước sinh hoạt
SMBS (98%)	Na2S2O5		kg	Xử lý nước
Anti-scalent (100%) cho RO, NF	PC-191T		kg	Hệ thống xử lý nước RO
Anti-scalent tháp làm mát	3D TRASAR 3DT394		Lít	HT xử lý nước
Hóa chất chống tạo bọt	Nalco 71D5plus		Kg	HT nước làm mát
Toluene	C6H5CH3		Lít	Dung môi dùng để thực hiện các thí nghiệm đo chỉ tiêu cho các mẫu dầu, nhớt
Nito lỏng	N2		Lít	
Chất trợ lắng Polymer Anionic	Specfloc A-1110		kg	Xử lý nước thải
Acti-brom 7342	N7342		Kg	kết hợp cùng Clo lỏng ở trạm bơm nước làm mát diệt khuẩn vi sinh
Carbohydrazine >98%			lít	trung hòa hàm lượng O2 có trong nước cấp
Diisopropylamin 99%			lít	Kiểm soát pH khi đo Na bằng máy Hach 9240

6. Báo cáo môi trường

	Tên dự án	Quyết định phê duyệt
ĐTM		
ĐTM bổ sung		
Cam kết BVMT		
Đề án BVMT		
Loại khác		

7. Giấy phép môi trường

7.a Giấy phép sử dụng nước:

Giấy phép khai thác sử dụng nước mặt		Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước mặt	
Tổng số giấy phép đã được cấp	Quyết định cấp giấy phép	Tổng số giấy phép đã được cấp	Quyết định cấp giấy phép
06		04	

7.b Các loại giấy phép khác:

Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại		Giấy xác nhận thực hiện các nội dung ĐTM và quyết định phê duyệt ĐTM	
Tổng số sổ đăng ký được cấp	Sổ đăng ký	Tổng số giấy xác nhận đã được cấp	Giấy xác nhận
CM			
NT1			
NT2			
VA1			
Hỏa Na (HHC)			
Đakdrinh (DHC)			
Giấy phép môi trường			
Đơn vị		Giấy phép	
Cà Mau (CM)			
Nhơn Trạch (NT1)			
Nhơn Trạch 2 (NT2)			
Vũng Áng (VA1)			
Nhơn Trạch 3,4			

8. Chương trình quan trắc môi trường nước:

Chương trình quan trắc môi trường đã thực hiện	Chương trình quan trắc
--	------------------------

					môi trường trong năm 2026	
Số đợt quan trắc đã thực hiện	Báo cáo quan trắc	Tổng số các chỉ tiêu quan trắc	Tổng số chỉ tiêu không đạt QCVN 08:2008/BT NMT	Ghi chú (tên chỉ tiêu không đạt QCVN, địa điểm, lý do)	Số đợt	Thời gian thực hiện
CM:						
NT1:						
NT2:						
VA1:						
HHC:						
DHC:						

9. Chương trình quan trắc môi trường khí:

Chương trình quan trắc môi trường đã thực hiện					Chương trình quan trắc môi trường trong năm 2025	
Số đợt quan trắc đã thực hiện	Báo cáo quan trắc	Tổng số các chỉ tiêu quan trắc	Tổng số chỉ tiêu không đạt QCVN 05:2009/BT NMT	Ghi chú (tên chỉ tiêu không đạt QCVN, địa điểm, lý do)	Số đợt	Thời gian thực hiện
VA1:						

10. Nước thải sinh hoạt

Tổng lượng nước thải (m ³)	Tổng công suất hệ thống xử lý (m ³ /ngày)	Tỷ lệ nước thải được xử lý (%)	Tổng số đợt giám sát	Tổng số chỉ tiêu phân tích	Kết quả phân tích
VA1: 6300					
HHC: 2700					
DHC: 721					
PVP: 12.921					

Các chỉ tiêu không đạt QCVN 14:2008/BTNMT (đối với các công trình trên bờ)

Tên chỉ tiêu	Vị trí giám sát	Kết quả phân tích	QCVN 14:2008/BTNMT	Lý do, biện pháp khắc phục

11. Nước thải công nghiệp

Tổng lượng nước	Tổng công	Tỷ lệ nước	Tổng số	Tổng số chỉ	Kết quả
-----------------	-----------	------------	---------	-------------	---------

thải (m ³)	suất hệ thống xử lý (m ³ /ngày)	thải được xử lý (%)	đợt giám sát	tiêu phân tích	phân tích
CM: 13.347					
NT1: 10.290					
NT2: 7.061					
NT 3,4: 17.658,59					
VA1: 98.769.000					
HHC: 180					
DHC: 200					
PVP: 98.817.737					

Các chỉ tiêu không đạt QCVN 40:2011/BTNMT (đối với các công trình trên bờ)

Tên chỉ tiêu	Vị trí giám sát	Kết quả phân tích	QCVN 40:2011/BTNMT	Lý do, biện pháp khắc phục

Nước làm mát

Khối lượng (m³): **Nhiệt độ trung bình (độ C): 35-40**

*Trong đó nước biển tại NMNĐ VA1: m³

13. Khí thải (đối với các nhà máy)

Tổng lượng khí thải (triệu m ³)	Tổng công suất hệ thống xử lý (m ³ /ngày)	Tỷ lệ khí thải được xử lý (%)	Tổng số đợt giám sát	Tổng số chỉ tiêu phân tích	Kết quả phân tích
CM:					

NT1:					
NT2:					
NT3,4:					
VA1:					
PVP: 30.118				8	

Các chỉ tiêu không đạt QCVN 22:2009/BTNMT

Tên chỉ tiêu	Vị trí giám sát	Kết quả phân tích	QCVN 22:2009	Lý do, biện pháp khắc phục

14. Chất thải rắn sinh hoạt

Tổng khối lượng (tấn)	Tổng khối lượng được xử lý (tấn)	Phương pháp xử lý					Phương thức xử lý		
		Đốt	Chôn lấp	Tái sử dụng	Ủ vi sinh	Khác	Tự xử lý	Thuê xử lý	
								Tên nhà thầu	Thời hạn hợp đồng
CM:									
NT1:									
NT2:									
NT3,4:									
VA1:									
HHC:									
Nậm Non:									
DHC:									
PVP:									

15. Chất thải công nghiệp

Tổng khối	Tổng khối lượng	Phương pháp xử lý					Phương thức xử lý	
		Đốt	Chôn	Tái	Ủ vi	Khác	Tự xử	Thuê xử lý

lượng (tấn)	được xử lý (tấn)		lắp	sử dụng g	sinh		lý	Tên nhà thầu	Thời hạn hợp đồng
NT1:									
NT2:									
VA1: Tro xỉ:									

16. Chất thải nguy hại

Tổng khối lượng (tấn)	Tổng khối lượng được xử lý (tấn)	Phương thức xử lý		
		Tự xử lý	Tên nhà thầu	Thời hạn hợp đồng
CM:				
NT1:				
NT2:				
VA1:				
HHC:				
DHC:				
PVP:				

17. Diện tích đất, mặt nước trong và lân cận các khu bảo tồn, vườn quốc gia

Đất (ha):

Mặt nước (ha):

Lân cận khu bảo tồn quốc gia gần nhất:

18. Chương trình đào tạo về BVMT đã thực hiện:

19. Đề xuất, phản hồi:

Đính kèm 5: BIỂU MẪU SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIAO NHẬN KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG THAN

[illegible]